

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGHỀ: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP
MÃ NGÀNH NGHỀ: 6810404

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*(Ban hành kèm theo Ouvết định số: 626/OĐ-CDNCN, ngày 22/7/2024
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội)*

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH, NGHỀ: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP
MÃ NGÀNH, NGHỀ: 6810404
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-CDNCN, ngày 22 tháng 7 năm 2024
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng nghề Công nghiệp Hà Nội*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành, nghề: CHĂM SÓC SẮC ĐẸP MỸ

ngành, nghề: 6810404

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Đối tượng tuyển sinh:

- Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông
- Người có bằng tốt nghiệp trung cấp. Và có giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông hoặc giấy chứng nhận đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông. Hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định. **Thời gian đào tạo: 03 năm học.**

1. Giới thiệu chương trình/mô tả ngành, nghề đào tạo

Chăm sóc sắc đẹp hiện nay được xem là ngành nghề tiềm năng theo nhu cầu của xã hội, đây là một lĩnh vực tập trung vào công việc cung cấp dịch vụ và sản phẩm nhằm nâng cao vẻ đẹp, cải thiện bề ngoài của khách hàng. Các dịch vụ trong ngành bao gồm chăm sóc da, trang điểm, làm tóc, chăm sóc cơ thể, chăm sóc móng và nhiều dịch vụ khác...Do nhu cầu làm đẹp của người dân ngày càng cao, cần rất nhiều nguồn nhân lực nên ngành chăm sóc sắc đẹp mở ra nhiều cơ hội nghề nghiệp đa dạng cho những người muốn theo đuổi lĩnh vực làm đẹp. Để hành nghề, người lao động phải có sức khỏe tốt, ngoại hình phù hợp, đạo đức nghề nghiệp, cần có kiến thức chuyên môn và kỹ năng nghề đáp ứng với vị trí công việc, kiến thức về xu hướng làm đẹp. Đồng thời, mở rộng kiến thức xã hội, rèn luyện tính cẩn thận, chi tiết, xây dựng ý thức nghề, sự đam mê cũng giúp người làm việc trong lĩnh vực có cơ hội thăng tiến và thành công hơn. **2. Mục tiêu đào tạo**

2.1. Mục tiêu chung - Chương trình đào tạo nghề Chăm sóc sắc đẹp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và kiến thức nâng cao về lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp phù hợp với sự phát triển của khoa học kỹ thuật công nghệ, sinh viên hình thành và phát triển nhân cách, đạo đức, tri thức cũng như các kỹ năng cơ bản để đạt được thành công trong công việc, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

- Sau khi học xong chương trình cao đẳng nghề chăm sóc sắc đẹp, học viên có được tay nghề vững chắc và tư vấn chăm sóc theo yêu cầu của khách hàng, xử lý, khắc phục được những bệnh lý của làn da, sáng tạo thiết kế ra những bộ móng,

trang điểm cô dâu hoặc hóa trang cho khách hàng phù hợp với xu hướng làm đẹp hiện nay.

- Có thể vận hành và quản trị được beauty, cơ sở Chăm sóc sắc đẹp.

2.2. Mục tiêu cụ thể -

Kiến thức:

- + Trình bày được ý nghĩa và lịch sử phát triển của làm đẹp, tổng quan sự phát triển các phong cách làm đẹp trên thế giới;
- + Trình bày được vai trò của làm đẹp với sự phát triển của xã hội, vai trò và đạo đức của người chuyên viên trong chăm sóc sắc đẹp;
- + Trình bày được kiến thức chung nhất về tổng quan trong làm đẹp, sức khỏe trong làm đẹp;
- + Trình bày được ứng dụng mỹ phẩm trong làm đẹp, đảm bảo an toàn trong làm đẹp;
- + Trình bày được cấu tạo, nguyên lý làm việc các công cụ, máy móc ứng dụng trong làm đẹp;
- + Trình bày được kiến thức về chăm sóc da, về trang điểm để tôn vinh vẻ đẹp;
- + Vận dụng được kiến thức chuyên sâu trong điều trị các bệnh lý về da;
- + Giải thích được cấu tạo và chức năng cơ thể, thư giãn chuyên sâu trong chăm sóc cơ thể;
- + Trình bày được các cơ quan và chức năng trong cơ thể;
- + Trình bày được kiến thức về chăm sóc móng, phối hợp thẩm mỹ móng.
- + Trình bày được các loại hình móng;
- + Phân biệt được các loại sơn thường, sơn gel, sơn lót, sơn bóng;
- + Nhận biết được các dụng cụ vẽ móng nghệ thuật;
- + Nhận biết được cấu tạo của móng, chăm sóc móng và trang trí móng;
- + Xác định được nghệ thuật nhiếp ảnh trong làm đẹp;
- + Trình bày được tổng quan về makeup;
- + Liệt kê được các kiểu makeup thời thượng;
- + Phân biệt được makeup chuyên nghiệp và makeup cô dâu;
- + Giải thích được ý nghĩa của y tế cộng đồng, khử trùng môi trường và sức khỏe môi trường, bảo tồn môi trường;

- + Trình bày được cách thức quản lý trang thiết bị thiết kế trong kinh doanh làm đẹp, vận dụng để kinh doanh đạt hiệu quả cao;
- + Trình bày được phương pháp tổ chức, quản lý và xây dựng cơ sở đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực làm đẹp, marketing trong phát triển cơ sở làm đẹp; - Kỹ năng:
 - + Thiết kế được cách phối hợp màu sắc trong làm đẹp;
 - + Thực hiện thành thạo chăm sóc da mặt theo đúng tiêu chuẩn;
 - + Phát hiện được trang điểm các kiểu hình dáng của khuôn mặt trong trang điểm;
 - + Sửa chữa tạo hình móng, chăm sóc móng và trang trí móng;
 - + Vận dụng được kiến thức chuyên sâu trong điều trị các bệnh lý về da;
 - + Thực hiện được soi da và đưa ra kết luận loại hình của da;
 - + Thao tác chăm sóc được sức khỏe bằng phương pháp massage, bấm huyệt;
 - + Thiết kế và tạo dựng được cơ sở kinh doanh về làm đẹp;
 - + Thực hành thành thạo quy trình trang điểm chuyên nghiệp;
 - + Thực hiện được makeup cô dâu;
 - + Thực hiện được makeup fantasi; makeup hóa trang;
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:
 - + Yêu nghề, có tinh thần cầu tiến, không ngừng học tập để nâng cao trình độ, có thái độ đúng đắn với nghề nghiệp và có khả năng làm việc theo nhóm;
 - + Có trách nhiệm, thái độ ứng xử, giải quyết vấn đề nghiệp vụ hợp lý;
 - + Có ý thức cộng đồng và tác phong công nghiệp. Sống lành mạnh giản dị phù hợp với phong tục tập quán và truyền thống văn hoá dân tộc;
 - + Có đủ sức khỏe để làm việc lâu dài trong các điều kiện khác nhau về không gian và thời gian;
 - + Có hiểu biết các loại hình thể dục thể thao để tham gia trong hoạt động, sinh hoạt cộng đồng;
 - + Rèn luyện tính chủ động và sáng tạo trong công việc, có ý thức tổ chức kỷ luật, tinh thần cảnh giác giữ gìn bí mật cơ quan.

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

- Sau khi tốt nghiệp, học viên trở thành kỹ thuật viên, chuyên viên tư vấn chuyên ngành Chăm sóc sắc đẹp, trực tiếp làm dịch vụ, quản lý cơ sở kinh doanh beauty;

- Làm việc được ở các Trường dạy nghề Chăm sóc sắc đẹp, trung tâm dạy nghề thẩm mỹ, hoặc tham gia học liên thông lên các bậc học cao hơn nhằm phát triển kiến thức và kỹ năng nghề;

- Làm việc trong các trung tâm Chăm sóc sắc đẹp, beauty, chuyên viên trang điểm cho các trung tâm áo cưới...

- Làm việc trong các công ty mỹ phẩm, công ty dịch vụ thẩm mỹ, làm đẹp

- Tự làm chủ salon hoặc beauty;

- Thành lập được các trung tâm dạy nghề Chăm sóc sắc đẹp.

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: 2.550 giờ/ 90 tín chỉ

- Số lượng môn học, mô đun: 34

- Khối lượng học tập các môn chung: 435 giờ

- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 2.115 giờ/74 tín chỉ - Khối lượng lý thuyết: 438 giờ; Thực hành, thực tập: 1582 giờ.

5. Tổng hợp năng lực ngành, nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I	Năng lực cơ bản (Năng lực chung)	
1	NLCB-01	Chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, quy định của cơ quan
2	NLCB-02	Sử dụng máy tính ở cấp độ cơ bản, thành thạo các phần mềm vẽ kỹ thuật thông dụng
3	NLCB-03	Hợp tác và làm việc nhóm
4	NLCB-04	Sử dụng tiếng Anh giao tiếp ở cấp độ cơ bản
5	NLCB-05	Ghi nhớ và thực hiện được các kiến thức ngành nghề vào thực hành chuyên môn

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
6	NLCB-06	Áp dụng được các kiến thức về công nghệ thông tin và truyền thông vào quản lý spa
7	NLCB-07	Thực hiện setup được beauty theo thực tế
8	NLCB-08	Tổ chức nơi làm việc, thực hiện 5S
9	NLCB-9	Chuẩn bị trang thiết bị, dụng cụ, tài liệu chuyên ngành
II	Năng lực cốt lõi (Năng lực chuyên môn)	
11	NLCL-01	Phát biểu được lịch sử ngành làm đẹp
12	NLCL-02	Nắm vững các nguyên tắc an toàn y tế
13	NLCL-03	Áp dụng kiến thức vào việc quản trị cơ sở làm đẹp
14	NLCL-04	Thực hiện được những thao tác mỹ thuật cơ bản
15	NLCL-05	Áp dụng kiến thức chăm sóc da cơ bản
16	NLCL-06	Thực hiện thành thạo các thao tác Massage chăm sóc da và chăm sóc toàn thân;
17	NLCL-07	Vận dụng được kiến thức lý thuyết vào thực tế chăm sóc da bị tổn thương và các bệnh lý về da..
18	NLCL-08	Thực hiện thành thạo trang điểm dạng khuôn mặt, chỉnh sửa khuyết điểm, trang điểm các dạng mắt, trang điểm cơ bản, trang điểm lễ cưới
19	NLCL-09	Lựa chọn được các màu mắt phù hợp với làn da, áo quần, hoàn cảnh buổi tiệc
20	NLCL-10	Thao tác kỹ năng vẽ chân mày thành thạo

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
21	NLCL-11	Trình bày được đạo đức, tác phong chuyên nghiệp của kỹ thuật viên vẽ móng nghệ thuật
22	NLCL-12	Trình bày được kiến thức vẽ móng theo dạng; vẽ móng cơ bản; vẽ móng nâng cao
23	NLCL-13	Phân biệt được loại móng, kiểu móng, trước khi vẽ móng
24	NLCL-14	Phát biểu được kỹ thuật vẽ tranh tạo khối trên móng tròn, kỹ thuật thiết kế móng trình diễn
25	NLCL-15	Phân biệt được phương pháp cọ bản và cọ nét
26	NLCL-16	Giải thích được cách sơn móng thường và sơn gel
27	NLCL-17	Tư vấn được màu móng, hình vẽ, cách chăm sóc móng phù hợp cho khách hàng.
28	NLCL-18	Thao tác kỹ năng làm sạch, tỉa móng thành thạo;
III	Năng lực nâng cao	
TT	Mã năng lực	Tên năng lực
29	NLNC-01	Lựa chọn được các sản phẩm chăm sóc da phù hợp với từng loại da
30	NLNC-02	Thực hiện thành thạo các quy trình làm sạch da, chăm sóc da cơ bản, chăm sóc da chuyên sâu, tẩy lông và giảm béo
31	NLNC-03	Phát biểu được kiến thức trang điểm theo dạng khuôn mặt; trang điểm cơ bản; trang điểm nâng cao
32	NLNC-04	Nhận dạng được những khiếm khuyết trên khuôn mặt
33	NLNC-05	Phân tích được loại da, dạng khuôn mặt trước khi trang điểm

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
34	NLNC-06	Thực hiện thành thạo các thao tác kỹ năng chăm sóc da trước và sau khi trang điểm
35	NLNC-07	Thực hiện được thành thạo quy trình sơn móng thường và sơn gel
36	NLNC-08	Thao tác được kỹ thuật vẽ hoa nổi và hoạt hình trên giấy, kỹ thuật vẽ động vật, vẽ trên người mẫu
37	NLNC-09	Biết cách pha màu, phối màu nền vẽ móng nâng cao
38	NLNC-10	Thực hiện công tác an toàn và vệ sinh trong quá trình chăm sóc khách hàng

2. Nội dung chương trình:

Mã MH/MD	Ghi chú	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I		Các môn học chung	19	435	157	255	23
6Q0001	MH	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
6Q0002	MH	Pháp luật	2	30	18	10	2
6Q0003	MH	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
6Q0004	MH	Giáo dục quốc phòng và an ninh	3	75	36	35	4

Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
6Q0005	MH	Tin học	3	75	15	58	2
6Q0006	MH	Tiếng Anh	4	120	42	72	6
II		Các môn học, mô đun chuyên môn	71	2115	643	1390	84
II.1		Môn học, mô đun cơ sở	13	300	181	99	20
6Q2007	MĐ	An toàn lao động	1	30	12	16	2
6Q2008	MĐ	Kỹ năng mềm	1	30	10	18	2
6Q2009	MH	An toàn y tế trong ngành làm đẹp	3	45	35	7	3
6Q2010	MH	Giới thiệu thẩm mỹ	2	60	45	11	4
6Q2011	MĐ	Setup và quản trị cơ sở beauty	1	45	15	27	3
6Q2012	MH	Đạo đức nghề nghiệp chăm sóc sắc đẹp	2	45	32	10	3
6Q2013	MH	Mỹ thuật cơ bản	3	45	32	10	3
II.2		Môn học, mô đun chuyên môn	57	1785	453	1272	62

Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
6Q2014	MĐ	Phát triển kỹ năng cá nhân	1	30	10	18	2
6Q2015	MĐ	Chăm sóc da cơ bản	3	90	14	72	4
6Q2016	MĐ	Chăm sóc da toàn thân	3	90	30	56	4
6Q2017	MĐ	Vẽ móng nghệ thuật cơ bản	3	90	15	71	4
6Q2018	MĐ	Chăm sóc da ứng dụng	3	90	40	47	3
6Q2019	MĐ	Make up cơ bản	3	90	17	68	5
6Q2020	MH	Giải phẫu sinh lý	1	30	21	7	2
6Q2021	MH	Thiết bị chăm sóc da	2	30	18	10	2
6Q2022	MĐ	Massage ấn huyết	2	45	18	24	3
6Q2023	MĐ	Chăm sóc da nâng cao	2	60	14	42	4
6Q2024	MĐ	Vẽ Móng nghệ thuật nâng cao	2	60	18	38	4

Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
6Q2025	MĐ	Make up nâng cao	2	60	22	36	2
6Q2026	MĐ	Gội đầu dưỡng sinh	3	75	11	60	4
6Q2027	MĐ	Phun thêu thẩm mỹ	3	75	23	51	3
6Q2028	MĐ	Nối mi thẩm mỹ	2	45	11	30	4
6Q2029	MH	Sức khỏe và sắc đẹp	2	30	22	6	2
6Q2030	MĐ	Quản trị cơ sở chăm sóc sắc đẹp	1	30	13	16	1
6Q2031	MH	Dinh dưỡng trong chăm sóc sắc đẹp	3	45	36	6	3
6Q2032	MĐ	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp	8	360	60	294	6
6Q2033	MĐ	Thực tập tốt nghiệp	8	360	40	320	0
II.3		Môn học, mô đun tự chọn nâng cao	1	30	9	19	2
6Q2034	MĐ	Sấy tạo kiểu tóc	1	30	9	19	2

Mã MH/ MĐ	Ghi chú	Tên môn học/ mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
6Q2035	MĐ	Quản lý mỹ phẩm và dược phẩm trong ngành làm đẹp	1	30	9	19	2
Tổng cộng			90	2550	800	1645	107

Lưu ý:

- Đối với các môn học, mô đun chuyên môn khối lượng kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành phải đảm bảo tỷ lệ:
 - + Lý thuyết chiếm từ 30% - 50%;
 - + Thực hành, thực tập, thí nghiệm chiếm từ 50% - 70%.
 - Thời gian kiểm tra, thi lý thuyết tính vào giờ lý thuyết; thời gian thi, kiểm tra, thi thực hành, tích hợp tính vào giờ thực hành.
 - Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo: Thời gian học tập tính theo giờ và được quy ra đơn vị tín chỉ để xác định khối lượng học tập tối thiểu tương ứng theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Đơn vị thời gian trong chương trình đào tạo được tính quy đổi như sau:
 - + Một giờ học lý thuyết là 45 phút, một giờ học thực hành/tích hợp/thực tập là 60 phút;
 - + Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của nghề nhưng không tính để quy đổi ra giờ, tín chỉ trong chương trình;

+ Số lượng tín chỉ trong mỗi môn học, mô-đun và trong chương trình đào tạo được tính làm tròn là số nguyên, trường hợp không thể làm tròn thì có thể qui đổi thành số tín chỉ lẻ, thập phân;

6. Hướng dẫn sử dụng chương trình

6.1. Các môn học chung bắt buộc gồm môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng thực hiện theo chương trình được ban hành tại Thông tư số 10/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 11/2018/TT-BTBXH, Thông tư số 12/2018/TTBTBXH, Thông tư số 13/2018/TT-BTBXH; Thông tư số 24/2018/TT-BTBXH ban hành ngày 26/9/2018 và Thông tư số 03/2019/TT-BTBXH ban hành ngày 17/01/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội ban hành chương trình môn học Giáo dục an ninh quốc phòng; Tin học; Giáo dục thể chất; Pháp luật; Giáo dục chính trị và Tiếng Anh trình độ Trung cấp, Cao đẳng.

6.2. Đào tạo theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tích lũy tín chỉ.

- Lớp học được tổ chức theo từng môn học, mô-đun dựa vào đăng ký học tập của người học ở từng học kỳ. Hiệu trưởng quy định số lượng người học tối thiểu cho mỗi lớp học lý thuyết, thực hành đảm bảo điều kiện tổ chức đào tạo phù hợp với tình hình thực tiễn;

- Tùy điều kiện thực tế, một năm có thể tổ chức từ 2 - 3 học kỳ, gồm học kỳ chính và học kỳ phụ. Học kỳ chính là học kỳ bắt buộc phải học, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi. Học kỳ phụ không bắt buộc phải học, trong học kỳ phụ người học học các môn học, mô-đun chậm tiến độ ở học kỳ chính, hoặc học lại các môn học, mô-đun chưa đạt, hoặc để cải thiện điểm số, hoặc học vượt các môn học, mô-đun có ở các học kỳ sau nếu trong học kỳ phụ có lớp. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 6 tuần gồm thời gian thực học và thời gian thi.

6.3. Đào tạo theo niên chế.

Đào tạo theo niên chế được tổ chức theo năm học, một năm học có 2 học kỳ, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun. Ngoài hai học kỳ chính, hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm kỳ học phụ để người học có điều kiện được học lại, học bù. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 4 tuần thực học cộng với thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun.

6.4. Thời gian tổ chức giảng dạy, học tập tùy thuộc vào điều kiện và hoàn cảnh thực tế được quy định cụ thể trong quy chế đào tạo của trường, do Hiệu trưởng quyết định, đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thời gian giảng dạy, học tập được thực hiện trong thời gian từ 06 giờ đến 22 giờ hàng ngày, bao gồm cả ngày thứ 7 và chủ nhật, trừ các nội dung học tập đặc thù phải giảng dạy ngoài thời gian này mới đủ điều kiện thực hiện.

- Thời gian giảng dạy, học tập bằng hình thức trực tuyến được thực hiện linh hoạt tùy theo điều kiện và hoàn cảnh thực tế của nhà trường, do Hiệu trưởng quyết định.

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thực tập tại doanh nghiệp được thực hiện theo thỏa thuận giữa nhà trường và doanh nghiệp nhưng phải đảm bảo quy định của pháp luật về thời gian làm việc.

6.5. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học, Nhà trường có thể bố trí cho sinh viên tham quan, học tập, trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp, tham gia sản xuất trực tiếp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh;

- Để giáo dục truyền thống, mở rộng nhận thức và văn hóa xã hội có thể bố trí cho sinh viên tham quan một số di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng, tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương;

- Thời gian cho hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian đào tạo chính khóa vào thời điểm phù hợp:

Số TT	Nội dung	Thời gian
1	Thể dục, thể thao	Từ 05 giờ đến 06 giờ và từ 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày
2	Văn hoá, văn nghệ: Qua các phương tiện thông tin đại chúng, sinh hoạt tập thể	Ngoài giờ học hàng ngày, từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần).
3	Hoạt động thư viện; Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu	Tất cả các ngày làm việc trong tuần

Số TT	Nội dung	Thời gian
4	Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể	Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt định kỳ theo kế hoạch hoặc chuyên đề.
5	Đi thực tế	Theo thời gian bố trí của giáo viên và theo yêu cầu của môn học, mô đun.

6.6. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và thi kết thúc môn học, mô đun, thi tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp:

Thực hiện theo Thông tư số 04/2022/TT-BLĐTĐ của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành ngày 30 tháng 3 năm 2022, quy định về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô-đun hoặc tín chỉ, Quy chế đào tạo hiện hành của Nhà trường.

6.7. Bảng tổng hợp số bài (đầu điểm) thi và kiểm tra cho mỗi MH/MĐ:

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên	Số đầu điểm kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc MH/MĐ	Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra
I	Các môn học chung	0	10	6	16
6Q0001	Chính trị		3	1	4
6Q0002	Pháp luật		1	1	2
6Q0003	Giáo dục thể chất		1	1	2
6Q0004	Giáo dục quốc phòng và an ninh		1	1	2
6Q0005	Tin học		1	1	2
6Q0006	Tiếng Anh		3	1	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên	Số đầu điểm kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc MH/ MĐ	Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	14	25	7	20
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	6	7	7	20
6Q2007	An toàn lao động	1	1	1	3
6Q2008	Kỹ năng mềm	1	1	1	3
6Q2009	An toàn y tế trong ngành làm đẹp	1	1	1	3
6Q2010	Giới thiệu thẩm mỹ	1	1	1	3
6Q2011	Setup và quản trị cơ sở beauty	1	1	1	3
6Q2012	Đạo đức nghề nghiệp chăm sóc sắc đẹp		1	1	2
6Q2013	Mỹ thuật cơ bản	1	1	1	3
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn	8	18		
6Q2014	Phát triển kỹ năng cá nhân	1	1	1	2
6Q2015	Chăm sóc da cơ bản	1	1	1	2
6Q2016	Chăm sóc da toàn thân	1	1	1	2
6Q2017	Vẽ móng nghệ thuật cơ bản	1	1	1	3
6Q2018	Chăm sóc da ứng dụng		1	1	2
6Q2019	Make up cơ bản	1	1	2	4

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên	Số đầu điểm kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc MH/ MĐ	Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra
6Q2020	Giải phẫu sinh lý		1	1	2
6Q2021	Thiết bị chăm sóc da		1	1	2
6Q2022	Massage ấn huyết		1	1	2
6Q2023	Chăm sóc da nâng cao	1	1	1	3
6Q2024	Vẽ Móng nghệ thuật nâng cao		1	1	2
6Q2025	Make up nâng cao		1	1	2
6Q2026	Gội đầu dưỡng sinh	1	1	1	3
6Q2027	Phun thêu thẩm mỹ		1	1	2
6Q2028	Nối mi thẩm mỹ	1	1	1	3
6Q2029	Sức khỏe và sắc đẹp		1	1	2
6Q2030	Quản trị cơ sở chăm sóc sắc đẹp		1	1	2
6Q2031	Dinh dưỡng trong chăm sóc sắc đẹp		1	1	2
6Q2032	Trải nghiệm và thực tập doanh nghiệp			1	1
6Q2033	Thực tập tốt nghiệp	0	0	0	0
II.3	Môn học, mô đun tự chọn nâng cao		1		
6Q2034	Sấy tạo kiểu tóc		1	1	2

Mã MH/MĐ	Tên môn học/mô đun	Số đầu điểm kiểm tra thường xuyên	Số đầu điểm kiểm tra định kỳ	Thi kết thúc MH/ MĐ	Tổng số đầu điểm thi và kiểm tra
6Q2035	Quản lý mỹ phẩm và dược phẩm trong ngành làm đẹp		1	1	2
Tổng cộng:		14	36	13	36

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

Phạm Thị Hương